TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244 /2024/DS-PT
Ngày: 13/5/2024
"V/v tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cam kết".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Huỳnh Thị Đạm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02/02/2024, ngày 13/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 327/2023/TLPT-DS ngày 27/10/2023 về việc "Tranh chấp dân sự Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo cam kết".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 556/2023/QĐ-PT ngày 11/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 585/2023/QĐ-PT ngày 26/12/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 217/TB-TA ngày20/4/2024 giữa các đương sự:

1. *Các nguyên đơn:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1991;
HKTT: Số F, đường L, Phường A, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh.
Bà Trần Thị Lan A, sinh năm 1993.
HKTT: Số A, đường L, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên hệ: Số E, đường H, phường G, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của các nguyên đơn là ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số A, tỉnh lộ 43, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Hoàng Ngọc T2, sinh năm 1996;

Địa chỉ: số nhà B, đường T, tổ C, khóm T, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người làm chứng*: Ông Hoàng Ngọc D, sinh ănm 1969.

Địa chỉ: số nhà B, đường T, tổ C, khóm T, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(*Các đương sự có mặt tại phiên tòa*).

***** *Người kháng cáo*: Ông Hoàng Ngọc T2 là bị đơn.

NỘI DUNG

- Nguyên đơn Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Lan A, đại diện ủy quyền ông Nguyễn Thành T1 trình bày:

Ngày 20/4/2019, ông Hoàng Ngọc T2 có lập "Bản cam kết" với ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Lan A, nội dung: Ông T2 xác nhận có nợ của ông T và bà Lan A số tiền 780.000.000đồng. Ông T2 cam kết vào ngày 12 (dương lịch) hàng tháng sẽ thanh toán cho ông T và bà Lan A số tiền 30.000.000đồng. Thời gian bắt đầu từ tháng 06/2019 - 08/2021; lãi suất 10%/năm. Số tiền 780.000.000 đồng đây là tiền ông T2 vay vừa là tiền ông T, bà Lan A chuyển khoản theo như các bảng sao kê mà nguyên đơn đã cung cấp, vừa đưa tiền mặt và tiền lãi nhưng không xác định được tiền lãi là bao nhiêu.

Sau khi viết cam kết, ông T2 đã trả được cho ông T và bà Lan A số tiền 140.000.000 đồng, cụ thể:

+ Tháng 07/2019 trả 10.000.000 đồng.
+ Tháng 08/2019 trả 17.000.000 đồng.
+ Tháng 09/2019 trả 23.000.000 đồng.
+ Tháng 10/2019 trả 27.000.000 đồng.
+ Tháng 11/2019 trả 33.000.000 đồng.
+ Tháng 12/2019 trả 30.000.000 đồng.

Từ ngày 01/01/2020 đến nay, ông T2 không trả tiền cho ông T và bà Lan A như thỏa thuận.

Tại phiên toà, người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi lời trình bày và xác định đây là tiền ông T và bà Lan A gửi ông T2 chơi chứng khoán phái sinh và ông T2 cam kết chơi chứng khoán sẽ có lời.

Ông T và bà Lan A thừa nhận: Ông T2 có chuyển khoản lại cho ông T và bà Lan A số tiền 464.000.000 đồng; Đối với số tiền 62.000.000 đồng ông T2 cho rằng đã chuyển khoản cho bà C là do ông T và bà Lan A yêu cầu ông T2 chuyển khoản để trừ vào số tiền mua "Chung cư" của ông T và bà Lan A là không

đúng, vì ông T và bà Lan A không biết bà C là ai và cũng không mua bán Chung cư gì với bà C.

Tuy ông T2 có chuyển lại tiền chơi chứng khoán cho ông T và bà Lan A, nhưng sau đó các bên có ngồi lại với nhau và thoả thuận chốt lại số tiền ông T2 còn nợ là 780.000.000 đồng, ông T2 đã đồng ý và viết tờ cam kết ngày 20/4/2019.

Nay ông T, bà Lan A thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T2 thực hiện nghĩa vụ theo tờ cam kết ngày 20/4/2019 trả cho ông T và bà Lan A số tiền 640.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi 10%/năm như cam kết từ ngày 01/01/2020 - 08/6/2023 (41 tháng 7 ngày) số tiền là 219.031.466 đồng. Tổng cộng 859.031.466 đồng.

Ông T và bà Lan A rút yêu cầu tính lãi quá hạn.

-Bị đơn Hoàng Ngọc T2 trình bày:

Ông T2 quen biết ông T và bà Lan A vào năm 2018. Thấy ông T2 có đầu tư chứng khoán phái sinh nên ông T và bà Lan A đưa tiền nhờ ông T2 đầu tư chơi chứng khoán dùm.

Từ ngày 19/7/2018 - 03/12/2018, ông T và bà Lan A đã chuyển khoản cho ông T2 14 lần, số tiền 700.000.000đồng, nội dung chuyển khoản đều ghi là chuyển tiền đầu tư phái sinh. Kể từ ngày 04/12/2018, trở về sau ông T và bà Lan A không tiếp tục nhờ ông T2 đầu tư dùm nữa.

Từ ngày 19/9/2018 - 19/3/2019, ông T2 đã chuyển vào tài khoản của ông T và bà Lan A tổng cộng 13 lần số tiền 368.000.000 đồng, đây là số tiền lời và một phần tiền gốc của ông T và bà Lan A đầu tư chứng khoán phái sinh. Ông T2 không xác định được số tiền lời bao nhiêu, tiền gốc là bao nhiêu.

Ngày 20/4/2019, ông T và bà Lan A đi cùng một số người tìm gặp ông T2 và có hành vi ép buộc ông T2 ghi bản cam kết có nợ số tiền 780.000.000 đồng. Quá hoảng loạn, lo sợ muốn được về nhà rồi sẽ giải thích lại với ông T và bà Lan A nên ông T2 đã viết cam kết có nợ tiền, nhưng chữ ký trong bản cam kết ngày 20/4/2019 không phải do ông T2 ký tên.

Từ ngày 11/7/2019 - 09/12/2019, ông T2 đã chuyển vào tài khoản của bà Lan A 07 lần với số tiền 140.000.000 đồng. Đây là số tiền gốc đầu tư chứng khoán còn lại của ông T và bà Lan A và ông T2 nhận thấy phải có trách nhiệm giải quyết cho ông T và bà Lan A nên ông T2 mới chuyển khoản trả lại cho ông T và bà Lan A.

Như vậy, tổng số tiền đầu tư chứng khoán phái sinh ông T2 đã chuyển cho ông T và bà Lan A là 526.000.000đồng (trong đó có số tiền 62.000.000đồng mà ông T2 chuyển khoản cho bà Nguyễn Thụy Bảo C1 là do ông T và bà Lan A mua căn hộ chung cư của bà C1 nên yêu cầu ông T2 chuyển tiền để trừ vào số

tiền ông T2 nợ tiền chơi chứng khoán của ông T và bà Lan A. Như vậy, cân đối với số tiền bỏ ra đầu tư thì ông T và bà Lan A bị lỗ 174.000.000 đồng.

Nay ông T2 không đồng ý trả số tiền vốn là 640.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của ông T và bà Lan A.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án thành phố C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Lan A.

1. Buộc ông Hoàng Ngọc T2 trả cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Lan A số tiền 640.000.000 đồng và tiền lãi 219.031.466 đồng. Tổng cộng 859.031.466 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tiền lãi quá hạn.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hoàng Ngọc T2 phải chịu là 37.770.943đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Lan A không phải chịu án phí. Ông T và bà Lan A được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.173.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007786 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

4. Chi phí giám định: Ông Hoàng Ngọc T2 phải chịu là 13.440.000 đồng. Do ông T và bà Lan A đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên buộc ông T2 trả lại cho ông T và bà Lan A số tiền là 13.440.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 20/6/2023 bị đơn Hoàng Ngọc T2 kháng cáo yêu cầu xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm;*

+ Nguyên đơn Nguyễn Ngọc T, Trần Thị Lan A đại diện ủy quyền ông Nguyễn Thành T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên nay ông T1 chỉ yêu cầu bị đơn Hoàng Ngọc T2 trả cho ông T và bà L số tiền 300.000.000đồng và chịu chi phí giám định.

+ Bị đơn Hoàng Ngọc T2 thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Hoàng Ngọc T2 kháng cáo không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 640.000.000 đồng và 219.031.466 đồng tiền lãi, tổng cộng 859.031.466 đồng. Xét thấy:

Tại biên bản đối chất ngày 03/5/2024 và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/5/2024 các đương sự thống nhất: Ông T, bà Lan A đã chuyển cho ông T2 số tiền 780.000.000 đồng để đầu tư chứng khoán. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận, ông T2 đã chuyển trả lại cho ông T, bà Lan A 400.000.000 đồng tiền lời (đồng ý trừ vào tiền đầu tư chứng khoán) và 140.000.000 đồng tiền gốc, tổng cộng số tiền ông T, bà Lan A đã nhận lại từ ông T2 là 540.000.000 đồng, còn lại 240.000.000 đồng. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể: Ông Hoàng Ngọc T2 tiếp tục trả cho ông Nguyễn Văn T3 và bà Trần Thị Lan A số tiền còn lại là 240.000.00 đồng và 60.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 300.000.000 đồng; đồng thời ông T2 chịu chi phí giám định với số tiền 13.440.000đồng và án phí dân sự theo quy định.

Xét thấy việc thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội; do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án thành phố C, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên chấp nhận.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Ngọc T2 phải chịu 300.000.000đồng x 5% = 15.000.000 đồng.

[5] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên ông T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của giữa ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Lan A và ông Hoàng Ngọc T2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

1. Ông Hoàng Ngọc T2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Trần Thị Lan A số tiền còn nợ là 240.000.000 đồng và 60.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); (ông T2 đã giao tiền xong cho ông T, bà Lan A).

2. Chi phí giám định: Ông Hoàng Ngọc T2 phải chịu 13.440.000 đồng. Số tiền này ông T, bà Lan A đã nộp tạm ứng và cho xong nên ông T2 có nghĩa vụ giao trả ông T, bà Lan A 13.440.000đồng (ông T2 đã giao trả tiền cho ông T, bà Lan A xong).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hoàng Ngọc T2 phải chịu 15.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Ngọc T, bà Trần Thị Lan A được nhận lại 18.173.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007786 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Ngọc T2 được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012473 ngày 21/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND tp. Cao Lãnh;
- Chi cục THADS tp. Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vĩnh